

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 211/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 17/12/2020

V/v: *Tranh chấp ly hôn và  
nuôi con.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Ánh Tuyết.

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông Đặng Thái Dìn và ông Cao Văn Quỳnh.

*-Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Bùi Thị Huyền – Thư ký TAND huyện C.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Bích – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 163/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2020/QĐXX-ST, ngày 01 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Chị Trịnh Thị T. Sinh năm 1975

Nơi cư trú: Thôn Yên C, xã Cẩm T, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

*2. Bị đơn:* Anh Nguyễn Thành T. Sinh năm 1974

Nơi cư trú: Thôn Yên C, xã Cẩm T, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 26/8/2020 và bản tự khai cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn là chị Trịnh Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Thành T chung sống với nhau vào ngày 12/10/2010 (Âm lịch). Nhưng đến ngày 03/10/2011 mới đi làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Cẩm T, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Hôn nhân tự nguyện. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận hạnh phúc. Cuối năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị và anh T bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cũng như trong công việc làm ăn. Giữa 02 vợ chồng không thể hòa hợp, không có tiếng nói chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không

còn, đã sống ly thân từ 2015 cho đến nay. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Bị đơn anh Nguyễn Thành T trình bày: Về quan hệ hôn nhân giữa anh và chị T như chị T trình bày ở trên là đúng thực tế. Năm 2015 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng hay cãi vã, va chạm. Sau đó chị T lấy đồ đạc về nhà ngoại sinh sống từ đó cho đến nay. Anh vẫn thỉnh thoảng về thăm con và anh cũng đã khuyên nhủ chị về đoàn tụ nhưng chị T không đồng ý. Xét thấy tình cảm không thể ép buộc, chị T làm đơn xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng thống nhất có một con chung cháu Nguyễn Thành N, sinh ngày 12/03/2011. Chị T có nguyện vọng được nuôi con, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T cũng có nguyện vọng nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Hai bên thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 56, điều 58 và điều 81, điều 82 và điều 83 – Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 điều 147 – BLTTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Đề nghị xử cho chị T được ly hôn anh T.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thành N sinh ngày 12/03/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ tuổi thành niên. Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Chị T và anh T không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí DSST.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Trịnh Thị T làm đơn khởi kiện xin ly hôn đối với anh Nguyễn Thành T trú tại: Thôn Yên C, xã Cẩm T, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Do đó, việc chị T khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, quy định tại điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn, nuôi con được quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị T và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Cẩm T, huyện C, Thanh Hóa nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng là bất đồng quan điểm trong cuộc sống, cũng như trong công việc làm ăn dẫn đến va chạm, cãi vã nhau. Nay tình cảm vợ chồng không còn chị xin ly hôn, anh nhất trí.

Xét mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, phát triển ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đã sống ly thân nhau thời gian đã lâu. Căn cứ vào điều 56 – Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị T được ly hôn anh T.

[4] Về con chung: Vợ chồng thống nhất có 01 con chung: Nguyễn Thành N sinh ngày 12/03/2011. Chị T và anh T đều có nguyện vọng được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Nguyện vọng nuôi con của hai bên là chính đáng, về điều kiện thu nhập cả hai bên đều có đủ khả năng để nuôi con. Anh và chị đều làm nghề kinh doanh, anh T thêm cả công việc lái xe. Cháu N có nguyện vọng được ở với bố. Tuy nhiên thực tế từ khi chị T và anh T sống ly thân (năm 2015) đến nay cháu N ở với chị T, cháu được đảm bảo về điều kiện ăn ở, sinh hoạt, học tập và phát triển bình thường về thể chất, tinh thần. Xét về công việc của hai bên, cũng như đảm bảo sự ổn định đối với cháu N. Do đó, cần giao cháu N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về tài sản: Chị T và anh Trung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.  
Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng điều 56, điều 81, điều 82, điều 83 - Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 4 điều 147 và điều 273 Bộ luật TTDS. Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: xử cho Chị T được ly hôn anh Trung

Về con chung: Công nhận vợ chồng có 01 con chung: Nguyễn Thành N sinh ngày 12/03/2011.

Giao cháu N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu N đủ tuổi thành niên, chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Về tài sản: Chị Trịnh Thị T và anh Nguyễn Thành T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí DSST được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0003371, ngày 04/09/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị T tình đã nộp đủ án phí DSST.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự.
- VKSND huyện C.
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THADS huyện C.
- UBND xã Cẩm T
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Thị Ánh Tuyết**







